TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 240/2026/DS-ST
Ngày: 26/6/2026
V/v "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – VĨNH LONG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Giả Huệ Tiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Tấn Tài

2. Ông Lê Văn Lâm

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long***: Bà Nguyễn kim Chúc – Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 6 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2026/TLST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2026 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 301/2026/QĐST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Đặng Thị D, sinh năm 1995 – Chủ Hộ Kinh Doanh Đại lý H1. Số căn cước công dân: 052195007416 do Cục C về TTXH cấp ngày 04/3/2022.

Nơi thường trú: Thôn V, xã P, tỉnh Gia Lai.

Cư trú tại: Ấp D C, xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Dương Thị Thùy Q, sinh năm 1995. Số căn cước công dân: 083195008883 do Cục C về TTXH cấp ngày 10/5/2021 (có mặt)

Nơi thường trú: 321 ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long.

Cư trú tại: Ấp D C, xã B, tỉnh Vĩnh Long.

(Giấy ủy quyền ngày 12/5/2026).

- *Bị đơn*:

1. Ông Trần Chí T, sinh năm 1985. Số căn cước công dân: 083085018691 do Cục C về TTXH cấp ngày 03/7/2021 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1979. Số căn cước công dân: 083179012069 do Cục C về TTXH cấp ngày 29/9/2022 (có mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18/12/2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Dương Thị Thùy Q trình bày:

Từ ngày 04/9/2022 đến ngày 05/3/2023, hộ kinh doanh H2 (gọi tắt là Hưng Lộc P) và ông Trần Chí T, bà Nguyễn Thị K có hợp đồng mua bán thức ăn và thuốc thủy sản nuôi tôm. Hợp đồng không lập thành văn bản mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Theo đó, Hưng Lộc P bán thức ăn nuôi tôm thẻ chân trắng, tôm sú mang nhãn hiệu Việt H và các loại thuốc thủy sản theo số lượng đặt hàng của ông Trần Chí T và bà Nguyễn Thị Kiều . Đến cuối vụ, ông ông T và bà K phải thanh toán dứt điểm công nợ cho Hưng Lộc P.

Trong quá trình giao dịch, ông T và bà K không trả tiền đúng theo thỏa thuận, đến cuối vụ không thanh toán hết công nợ cho Hưng Lộc P. Theo sổ công nợ đến ngày 05/3/2023, ông T và bà K còn nợ Hưng Lộc P số tiền 27.334.000 đồng. Hưng Lộc P đã nhiều lần liên hệ yêu cầu ông T, bà K thanh toán nợ nhưng ông bà chỉ hứa hẹn không chịu trả nợ.

Do đó, nguyên đơn bà Đặng Thị D – Chủ Hộ Kinh Doanh Đại lý H1 khởi kiện yêu cầu ông Trần Chí T và bà Nguyễn Thị K có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền nợ là 27.334.000 đồng, nguyên đơn không yêu cầu trả lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Chí T trình bày:

Từ năm 2022 đến năm 2023, hộ kinh doanh H2 có hợp đồng mua bán thức ăn và thuốc thủy sản nuôi tôm với ông và bà Trần Thị Kiều .1 Theo đó, Hưng Lộc P bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản cho ông bà. Thời hạn thanh toán vào cuối vụ, sau khi thu hoạch tôm. Ông thừa nhận tính đến ngày 05/3/2023, ông còn

nợ nguyên đơn số tiền 27.334.000 đồng. Ông có ký tên vào biên bản đối chiếu xác nhận công nợ ngày 08/9/2023 do nguyên đơn cung cấp. Do nuôi tôm bị thua lỗ nên ông chưa trả tiền cho nguyên đơn. Thời điểm mua bán, nhân viên bán hàng của nguyên đơn có cam kết sẽ chiết khấu cho ông 10.000 đồng/ký thức ăn, ông đã mua tổng cộng 940 ký thức ăn nên tổng số tiền chiết khấu là 9.400.000 đồng. Nay ông chỉ đồng ý thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 17.934.000 đồng (đã trừ tiền chiết khấu) và xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của ông Trần Chí T. Bà có biết việc ông T mua thức ăn và thuốc thủy sản với nguyên đơn. Mục đích ông T nuôi tôm để phát triển kinh tế gia đình, bà đồng ý liên đới cùng ông T thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ 17.934.000 đồng (đã trừ tiền chiết khấu) và xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*:

Thẩm phán được phân công thụ lý xác định đây là vụ án "*tranh chấp hợp đồng mua bán*" là đúng quan hệ tranh chấp. Quan hệ pháp luật này thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân Khu vực 8 – Vĩnh Long theo qui định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về: xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng; lập biên bản xác minh, tiến hành mở phiên họp kiểm tra, công khai chứng cứ và hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng theo qui định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 430, 434, 440 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị D – Chủ Hộ Kinh Doanh Đại lý H1. Buộc bị đơn ông Trần Chí T và bà Nguyễn Thị K có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ là 27.334.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: đương sự nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Đặng Thị D – Chủ Hộ Kinh Doanh Đại lý H1 khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản với ông Trần Chí T và bà Nguyễn Thị K có địa chỉ tại ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long theo quy định tại các Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Chí T và bà Nguyễn Thị Kiều T1 số tiền nợ 27.334.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông T và bà K thừa nhận từ năm 2022 đến năm 2023, hộ kinh doanh H2 và ông bà có hợp đồng mua bán thức ăn và thuốc thủy sản nuôi tôm. Theo đó, Hưng Lộc P bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản cho ông bà. Thời hạn thanh toán vào cuối vụ, sau khi thu hoạch tôm. Ông T và bà K thừa nhận tính đến ngày 05/3/2023, ông bà còn nợ nguyên đơn số tiền 27.334.000 đồng. Ông T có ký tên vào bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 08/9/2023 do nguyên đơn cung cấp. Do nuôi tôm bị thua lỗ nên ông bà chưa trả tiền cho nguyên đơn. Sự thừa nhận của bị đơn phù hợp với các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án, đo đó căn cứ vào Điều khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Bị đơn ông T cho rằng thời điểm mua bán, nhân viên bán hàng của nguyên đơn có cam kết sẽ chiết khấu cho ông 10.000 đồng/ký thức ăn, ông đã mua tổng cộng 940 ký thức ăn nên yêu cầu trừ tiền chiết khấu là 9.400.000 đồng vào tiền nợ. Người người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng bên bán chỉ đồng ý trừ tiền chiết khấu khi bên mua thanh toán tiền đúng thời hạn đã thỏa thuận, ông T đã không thanh toán tiền đúng hạn và kéo dài thời gian trả nợ quá lâu nên nguyên đơn không đồng ý chiết khấu lại tiền. Do bị đơn ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh vấn đề thỏa thuận chiết khấu và nguyên đơn cũng không đồng ý chiết khấu lại tiền nên việc ông T yêu cầu trừ tiền chiết khấu 9.400.000 đồng vào tiền nợ không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Theo kết quả xác minh tại địa phương thì ông T và bà K có đăng ký kết hôn vào ngày 04/6/2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long). Do khoản nợ này phát sinh trong thời kì hôn nhân và phục

vụ cho việc làm ăn chung của ông T và bà K nên căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình, bà K có nghĩa vụ liên đới cùng ông T thanh toán số tiền còn nợ là 27.334.000 đồng cho nguyên đơn.

[5] Xét ý kiến của bị đơn về việc xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ không được người đại diện của nguyên đơn đồng ý và không phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, do ông T và bà K thuộc diện hộ cận nghèo nên được miễn số tiền án phí là 27.334.000 đồng x 5% = 1.366.700 đồng theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 430, 434, 440 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị D – Chủ Hộ Kinh Doanh Đại lý H1. Buộc bị đơn ông Trần Chí T và bà Nguyễn Thị K có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Đặng Thị D – Chủ Hộ Kinh Doanh Đại lý H số tiền còn nợ 27.334.000 (Hai mươi bảy triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bị đơn ông Trần Chí T và bà Nguyễn Thị K được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Đặng Thị D – Chủ Hộ Kinh Doanh Đại lý H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 683.350 (Sáu trăm tám mươi ba nghìn ba trăm năm mươi) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001493 ngày 20/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 8 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Giả Huệ Tiên